

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **37/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 26-8-2020

*“V/v ly hôn, chia tài sản
khi ly hôn và nợ”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thanh Nguyên
2. Bà Trần Thu Trang

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Quốc Sang- Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thủy- Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 247/2019/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2019 về việc ly hôn, chia tài sản khi ly hôn và nợ theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 103/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lâm Thị N, sinh năm 1974 (có mặt);

Hộ khẩu thường trú: ấp K I A, xã Đ, huyện AB, tỉnh Kiên Giang. Địa chỉ: Kp1, thị trấn TB, huyện AB, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn X, sinh năm 1975 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp K I A, xã Đ, huyện AB, tỉnh Kiên Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, chi nhánh tỉnh KG- Phòng giao dịch huyện AB (vắng mặt);

Địa chỉ: Kp3, thị trấn TB, huyện AB, tỉnh Kiên Giang.

- Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1981 (vắng mặt);

- Chị Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1981 (vắng mặt);
Cùng địa chỉ: ấp PH, xã Đ, huyện AB, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 23/7/2019 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Lâm Thị N trình bày và yêu cầu như sau:*

Chị và anh Nguyễn Văn X chung sống với nhau vào năm 1992, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương nhưng không có đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Chị và anh X có 01 đứa con chung tên Nguyễn Văn Q, sinh năm 1993 hiện đã trưởng thành và có gia đình riêng; về tài sản chung chị và anh X tạo lập được 01 căn nhà cấp 04, ngang 07 mét x dài 10 mét nay không biết giá trị, cất trên phần đất của anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Thị N, cất vào năm 2010 giá trị 80.000.000 đồng và 01 cái tủ áo trị giá 4.000.000 đồng, 01 cái tủ lạnh trị giá 5.000.000 đồng, 01 cái tủ chén trị giá 1.000.000 đồng, 01 cái tủ chung trị giá 3.500.000 đồng, 02 cái giường hộp có giá trị 7.000.000 đồng, 01 cái tủ mỹ phẩm có giá trị 1.000.000 đồng. Chị và anh X chung sống có nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, chi nhánh tỉnh KG- Phòng giao dịch huyện AB 12.000.000 đồng tiền vốn. Quá trình chung sống chị và anh X thường xuyên cự cãi với nhau, anh X nhiều lần đánh chị nên chị đã bỏ về nhà mẹ ruột sống ly thân anh X từ tháng 12/2018 âm lịch đến nay. Chị thấy tình cảm vợ chồng giữa chị và anh X không còn chị yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: Về quan hệ hôn nhân, chị yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn X. Về quan hệ con chung, hiện nay con đã trưởng thành và có gia đình riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, đối với căn nhà chị không yêu cầu chia mà chị giao cho anh X và con có quyền sử dụng và định đoạt. Đối với các tài sản còn lại: 01 cái tủ áo trị giá 4.000.000 đồng, 01 cái tủ lạnh trị giá 5.000.000 đồng, 01 cái tủ chén trị giá 1.000.000 đồng, 01 cái tủ chung trị giá 3.500.000 đồng, 02 cái giường hộp có giá trị 7.000.000 đồng, 01 cái tủ mỹ phẩm có giá trị 1.000.000 đồng, tổng trị giá tài sản chung là 21.500.000 đồng, toàn bộ tài sản nói trên chị yêu cầu được sử dụng và định đoạt, chị giao lại cho anh Nguyễn Văn X giá trị toàn bộ tài sản nói trên là 10.750.000 đồng, việc giao nhận đủ các tài sản và giao tiền đủ theo vào ngày 07/7/2020. Về nợ chung, chị và anh X nợ tiền vay Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, chi nhánh tỉnh KG- Phòng giao dịch huyện AB 12.000.000 đồng tiền vốn, khi ly hôn chị tự chịu trách nhiệm trả hết khoản tiền vay Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, chi nhánh tỉnh KG-

Phòng giao dịch AB vốn và lãi đến kỳ trả nợ. Đối với khoản tiền anh Nguyễn Văn X trình bày vay của anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Thị N 22.300.000 đồng tiền vốn chị không hay biết, anh X sử dụng vào việc gì chị không biết, chị không chịu trách nhiệm trả khoản nợ anh B và chị N.

** Trong quá trình tố tụng, bị đơn anh Nguyễn Văn X trình bày như sau:*

Về thời gian chung sống, con chung và tài sản chung như chị Lâm Thị N trình bày trên là đúng. Anh và chị N chung sống với nhau vào năm 1992, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương nhưng không có đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Anh và chị N có 01 đứa con chung tên Nguyễn Văn Q, sinh năm 1993 hiện đã trưởng thành và có gia đình riêng. Quá trình chung sống anh và chị N thường xuyên cự cãi với nhau, do chị N đi chơi bỏ nhà nên anh có đánh chị N và chị N bỏ đi không chung sống với anh từ tháng 01 năm 2018 âm lịch đến nay. Anh thấy tình cảm vợ chồng anh không còn, nay chị N yêu cầu được ly hôn với anh thì anh cũng đồng ý ly hôn với chị N. Về quan hệ con chung, hiện nay con chung của anh chị đã trưởng thành và có gia đình riêng, anh không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung, khi ly hôn anh đồng ý được sở hữu, sử dụng 01 căn nhà cấp 04, ngang 07 mét x dài 10 mét nay không biết giá trị, cất trên phần đất của anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Thị N, cất vào năm 2010 giá trị khoản 80.000.000 đồng; Các tài sản khác 01 cái tủ áo trị giá 4.000.000 đồng, 01 cái tủ lạnh trị giá 5.000.000 đồng, 01 cái tủ chén trị giá 1.000.000 đồng, 01 cái tủ chung trị giá 3.500.000 đồng, 02 cái giường hộp có giá trị 7.000.000 đồng, 01 cái tủ mỹ phẩm có giá trị 1.000.000 đồng, tổng trị giá tài sản chung là 21.500.000 đồng, toàn bộ tài sản nói trên anh đồng ý giao cho chị N sử dụng, định đoạt, chị N giao lại cho anh giá trị toàn bộ tài sản nói trên là 10.750.000 đồng, việc giao các tài sản nói trên cho và giao tiền đủ ngày 07/7/2020. Về nợ chung, anh và chị N có vay Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, chi nhánh tỉnh KG- Phòng giao dịch huyện AB 12.000.000 đồng tiền vốn và anh Nguyễn Văn B, chị Nguyễn Thị N 22.300.000 đồng tiền vốn trị bệnh và chi xài trong gia đình. Nay anh chịu trách nhiệm trả 1/2 là 17.150.000 đồng tiền vốn và tiền lãi khi trả, chị Lâm Thị N chịu trách nhiệm trả 1/2 là 17.150.000 đồng tiền vốn và tiền lãi khi trả, ngoài ra anh không yêu cầu gì khác.

** Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Thị N trình bày như sau:*

Anh chị có cho chị Lâm Thị N và anh Nguyễn Văn X mượn đất cất 01 căn nhà cấp 04, ngang 07 mét x dài 10 mét, máy và vách tôn, cột càm bê tông, nền lót

gạch và lánh xi măng vào năm 2010, tọa lạc tại ấp KI A, xã Đ, huyện AB, tỉnh Kiên Giang. Nay chị Lâm Thị N và anh Nguyễn Văn X thống nhất thỏa thuận, khi ly hôn chị Lâm Thị N giao căn nhà nói trên cho anh Nguyễn Văn X và con của anh X sử dụng và định đoạt, anh chị cũng đồng ý, khi nào hư thì trả lại đất cho anh chị, không được sửa chữa và xây cất mới nhà trên đất, anh chị không yêu cầu giải quyết. Vào tháng 01 năm 2015, anh chị cho chị N và anh X vay 22.300.000 đồng tiền vốn, không có thỏa thuận tiền lãi, trong đó vay nhiều lần, để anh X trị bệnh và chi xài trong gia đình, khi giao tiền thì anh chị chỉ giao tiền cho anh X nhận và có nói lại cho chị N nghe. Nay anh chị yêu cầu anh X và chị N phải trả toàn bộ số tiền trên cho anh chị là 22.300.000 đồng, mỗi người trả 1/2 số nợ nói trên, anh chị không yêu cầu trả tiền lãi.

** Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, chi nhánh tỉnh KG- Phòng giao dịch huyện AB trình bày như sau:*

Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, chi nhánh tỉnh KG- Phòng giao dịch huyện AB có nhận được Thông báo về việc có khởi kiện hoặc không khởi kiện trong vụ án ly hôn, chia tài sản khi ly hôn và nợ của Tòa án nhân dân huyện AB, tỉnh Kiên Giang. Theo hồ sơ vay vốn hạn trả nợ cuối cùng của món vay 12.000.000 đồng vào ngày 16/9/2021, toàn bộ hồ sơ vay vốn đều do ông X đại diện hộ gia đình đứng tên vay, số nợ này còn trong hạn nên Phòng giao dịch huyện AB không yêu cầu khởi kiện đối với ông Nguyễn Văn X, yêu cầu xét xử vắng mặt.

** Tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án gồm:* Giấy chứng minh nhân dân Lâm Thị N và Sổ hộ khẩu, Biên bản hòa giải ngày 05/6/2019 của BLĐ ấp 1A, Đơn yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân ngày 8/7/2019, Công văn số: 96/CV-UBND ngày 18/7/2019 của Ủy ban nhân dân thị trấn TB, Đơn xác nhận chưa đăng ký kết hôn ngày 30/8/2019, Tờ di (Duy) chúc ngày 08/3/2015 của bà Trần Thị H, Đơn xin xác nhận chưa đăng ký kết hôn ngày 01/10/2019, Biên nhận nợ ngày 21/10/2019, Biên bản xác minh ngày 28/04/2020 của Công an xã Đ, Biên bản tiến hành xem xét tài sản đang tranh chấp ngày 07/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, Biên bản ghi nhận sự tự thỏa thuận giao nhận tài sản đang tranh chấp ngày 07/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, Sổ vay vốn mã KH: 7075412760, Biên bản xác minh ngày 28/4/2020, Sổ lưu tờ rời theo dõi cho vay- Thu nợ- Dư nợ.

** Tại phiên tòa:*

Nguyên đơn chị Lâm Thị N yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn X. Về quan hệ con chung, hiện nay con chung của anh chị đã thành niên, có gia đình riêng, chị không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung, anh chị đã tự thỏa thuận giao nhận tài sản xong theo Biên bản ghi nhận sự tự thỏa thuận giao nhận tài sản đang tranh chấp ngày 07/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, nay chị rút lại đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung. Về nợ, chị và anh X nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, chi nhánh tỉnh KG- Phòng giao dịch huyện AB 12.000.000 đồng tiền vốn, khi ly hôn chị tự chịu trách nhiệm trả hết khoản tiền vay Ngân hàng vốn và lãi đến kỳ trả nợ. Đối với khoản tiền anh X trình bày vay của anh B và chị N 22.300.000 đồng tiền vốn chị không hay biết, anh X sử dụng vào việc gì chị không rõ, chị không chịu trách nhiệm trả khoản nợ anh B và chị N.

Bị đơn anh Nguyễn Văn X, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, chi nhánh tỉnh KG- Phòng giao dịch huyện AB, anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án thực hiện các thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, xác định mối quan hệ pháp luật, đưa tư cách đương sự tham gia tố tụng, về thu thập tài liệu, chứng cứ chứng minh, tổng đạt các văn bản tố tụng và chuyển hồ sơ vụ án cho Viện Kiểm sát đúng trình tự thủ tục và thời gian quy định tại khoản 1 Điều 35, Điều 48, Điều 51, Điều 68, các Điều 208, 209, 210, 211, 239 và Điều 247 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, có đơn xin xét xử vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời, Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, chi nhánh tỉnh KG- Phòng giao dịch huyện AB không khởi kiện giải quyết trong cùng vụ án này nên không xem xét giải quyết trả nợ Ngân hàng.

- Về nội dung vụ án: Xét đơn khởi kiện của chị Lâm Thị N yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn X, anh chị chung sống với nhau vào năm 1992, nhưng anh chị không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận chị N và anh X là vợ chồng; về quan hệ con chung,

con của anh chị đã thành niên nên đề nghị không xem xét; về tài sản chung, anh chị đã tự thỏa thuận, nay chị N rút yêu cầu khởi kiện nên đình chỉ xét xử theo khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; về nợ, Tòa án hợp lệ cho Ngân hàng chính sách xã hội, anh B và chị N nhưng Ngân hàng, anh B và chị N không khởi kiện yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Lâm Thị N yêu cầu được ly hôn với bị đơn anh Nguyễn Văn X, chia tài sản khi ly hôn và nợ. Nguyên đơn và bị đơn đều có nơi cư trú ấp KI A, xã Đ, huyện AB, tỉnh Kiên Giang nên xác định đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Khi khởi kiện chị N và anh X không khởi kiện đối với anh B và chị N, đồng thời anh B và chị N cũng không khởi kiện chị N và anh X nhưng trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án xét thấy anh B và chị N có liên quan đến quyền sử dụng đất và nợ, nên Tòa án đưa anh B và chị N vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

Sau khi thu thập đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung và tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, bị đơn anh Nguyễn Văn X, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, chi nhánh tỉnh KG- Phòng giao dịch huyện AB, anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt. Đồng thời, tại phiên tòa hôm nay chị N không yêu cầu hoãn phiên tòa. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh X, Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, chi nhánh tỉnh KG- Phòng giao dịch huyện AB, anh B và chị N theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228, điểm b khoản 1 Điều 238 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Về quan hệ hôn nhân, chị N và anh X chung sống với nhau vào năm 1992, đến nay anh chị không có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà

nước có thẩm quyền (*Ủy ban nhân dân xã, thị trấn nơi một trong hai người cư trú*) là vi phạm quy định về đăng ký kết hôn của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, năm 2000 và năm 2014. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị N yêu cầu được ly hôn với anh X thì anh X cũng đồng ý ly hôn với chị N nhưng do anh chị không có đăng ký kết hôn nên không thể công nhận thuận tình ly hôn giữa anh chị. Do đó, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh X là vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ con chung: Chị N và anh X cùng thống nhất xác định, anh chị có 01 đứa con chung tên Nguyễn Văn Q, sinh năm 1993 hiện nay đã trưởng thành và có gia đình riêng, anh chị không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết, chị N và anh X tự thỏa thuận phân chia xong theo Biên bản ghi nhận sự tự thỏa thuận giao nhận tài sản đang tranh chấp ngày 07/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, chị N rút lại yêu cầu khởi kiện phân chia tài sản chung, không có yêu cầu giải quyết nên đình chỉ xét xử theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nợ: Chị N và anh X cùng thống nhất xác định, anh chị có nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, chi nhánh tỉnh KG- Phòng giao dịch huyện AB 12.000.000 đồng tiền vốn, khi ly hôn chị N tự chịu trách nhiệm trả hết khoản tiền vay Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, chi nhánh tỉnh KG- Phòng giao dịch AB vốn và lãi đến kỳ trả nợ nên ghi nhận sự tự nguyện của chị N. Anh X, anh B và chị N tự xác định, anh X và chị N nợ anh B và chị N số tiền vay là 22.300.000 đồng tiền vốn. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo cho anh X, anh B và chị N có khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết trong cùng vụ án ly hôn không và đã hết thời gian theo thông báo nhưng anh X, anh B và chị N không khởi kiện và không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp, có khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết thì được xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

[4] Về án phí, nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền đã tạm ứng án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 68, khoản 4 Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 227, Điều 228, điểm a khoản 1 Điều 238, Điều 241, khoản 2 Điều 244, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Lâm Thị N và anh Nguyễn Văn X là vợ chồng.

2. Về quan hệ con chung: Anh Nguyễn Văn X và chị Lâm Thị N thống nhất xác định, anh chị có 01 người con chung tên Nguyễn Văn Q, sinh năm 1993 hiện nay đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ xét xử đối với việc chị Lâm Thị N rút lại yêu cầu khởi kiện phân chia tài sản chung.

4. Về nợ: Sau khi ly hôn, chị N tự chịu trách nhiệm trả hết khoản tiền vay Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, chi nhánh tỉnh KG- Phòng giao dịch AB vốn và lãi đến kỳ trả nợ nên ghi nhận sự tự nguyện của chị N. Các đương sự không khởi kiện yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp, có khởi kiện yêu cầu giải quyết thì được xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

5. Về án phí: Buộc chị Lâm Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.621.500 đồng theo biên lai thu số 0002037 ngày 10 tháng 9 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Chị Lâm Thị N được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chênh lệch là 2.321.500 đồng.

6. Bảo quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong hạn là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án 26/8/2020. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Biên;
- Chi cục THADS huyện An Biên;
- Các đương sự;
- Lưu: HSPA, VP (Sang).

Trần Văn Thảo